TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 51-PX Khai thác 1

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**159**	**92.600,0**	**134.755.300**	**10.330.000**					**18**	**7.738.962**	**400.000**								**153.224.262**	**4.641.500**	**870.500**	**580.400**		**869.300**	**330.000**		**239.000**			**7.530.700**	**145.693.562**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	11.446.000	27	18.279,0	26.600.347	2.066.000					13	5.723.000	200.000								34.589.347	931.700	174.700	116.500		149.000	55.000					1.426.900	33.162.447	
2	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	25	15.354,0	22.343.768	1.680.004															24.023.772	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	22.790.972	
3	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	29	18.734,0	27.262.482	2.049.837															29.312.319	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	28.007.419	
4	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	26	16.292,0	23.708.783	1.782.639					5	2.015.962									27.507.384	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	26.202.484	
5	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	8.108.000	1	586,0	852.771	64.119															916.890												916.890	
6	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	24	15.120,0	22.003.241	1.654.401							200.000								23.857.642	799.800	150.000	100.000		149.000	55.000		239.000			1.492.800	22.364.842	
7	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	27	8.235,0	11.983.908	1.033.000															13.016.908	448.800	84.200	56.100		124.300	55.000					768.400	12.248.508	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**424**	**311.933,2**	**315.134.474**	**5.348.923**	**17**	**3.745.115**	**1**	**225.154**	**149**	**33.191.078**	**960.000**	**480.000**					**900.000**	**5.400.000**	**365.384.744**	**8.287.400**	**1.554.900**	**1.036.700**	**75.900**	**2.608.200**	**1.045.000**	**932.886**	**574.917**	**1.300.000**		**17.415.903**	**347.968.841**	
8	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.309.000	7	5.059,0	5.110.919	86.750															5.197.669				75.900	52.000	55.000					182.900	5.014.769	
9	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.309.000	21	14.360,0	14.507.372	246.240					16	3.267.077								400.000	18.420.689	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	17.659.089	
10	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	6.790.000	18	12.680,0	12.810.131	217.432					5	1.305.769								200.000	14.533.332	543.300	101.900	68.000		138.200	55.000					906.400	13.626.932	
11	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.527.000	16	13.546,0	13.685.018	232.282	4	850.308			8	1.700.615								200.000	16.668.223	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000					784.500	15.883.723	
12	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	27	17.460,0	17.639.187	299.398					7	1.508.500								300.000	19.747.085	448.300	84.100	56.100		149.000	55.000					792.500	18.954.585	
13	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	18	14.765,0	14.916.529	253.185					2	450.308	320.000							200.000	16.140.022	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	15.287.522	
14	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.575.000	19	12.075,0	12.198.922	207.058					7	1.500.962								200.000	14.106.942	446.100	83.700	55.800		135.200	55.000					775.800	13.331.142	
15	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.854.000	29	19.755,8	19.958.497	338.765					19	4.277.923								400.000	24.975.185	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	24.156.285	
16	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	26	16.628,0	16.798.648	285.131														300.000	17.383.779	427.000	80.100	53.400		149.000	55.000					764.500	16.619.279	
17	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.575.000	20	12.479,0	12.607.068	213.985					8	1.715.385									14.536.438	446.100	83.700	55.800		139.500	55.000					780.100	13.756.338	
18	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.575.000	24	17.291,4	17.468.856	296.507					15	3.216.346								400.000	21.381.709	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	20.592.109	
19	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.575.000	23	25.431,7	25.692.728	436.094					9	1.929.808								400.000	28.458.630	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	27.669.030	
20	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	19	11.006,0	11.118.951	188.727					2	389.000								200.000	11.896.678	404.600	75.900	50.600		113.700	55.000					699.800	11.196.878	
21	HL-07772	Trần Việt Tiến	5.057.000	27	21.826,4	22.050.347	374.271														400.000	22.824.618	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		260.667	806.000		1.801.767	21.022.851	
22	HS22-004	Vũ Minh Thiện		15	10.459,0	10.566.338	179.347														200.000	10.945.685								314.250	494.000		808.250	10.137.435	
23	TV22-016	Nguyễn Đức Hải	5.309.000	3	1.954,0	1.974.054	33.509															2.007.563					20.100		200.756				220.856	1.786.707	
24	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	6	3.487,0	3.522.786	59.794	10	2.251.538			9	2.026.385									7.860.503	468.400	87.900	58.600		72.500	55.000					742.400	7.118.103	
25	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	30	20.861,4	21.075.494	357.724					13	3.395.000	320.000							400.000	25.548.218	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000	732.130				1.682.930	23.865.288	
26	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.854.000	23	19.038,5	19.233.906	326.466					14	3.152.154								400.000	23.112.526	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	22.293.626	
27	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.854.000	29	24.992,1	25.248.586	428.556			1	225.154	13	2.927.000	320.000	480.000					900.000	400.000	30.929.296	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	30.076.796	
28	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.575.000	24	16.778,0	16.950.137	287.702	3	643.269			2	428.846								400.000	18.709.954	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	17.920.354	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.070**	**2.078.756,8**	**2.100.090.443**	**35.645.787**	**35**	**9.130.269**	**28**	**8.343.421**	**470**	**128.737.577**	**1.600.000**	**2.112.000**	**1**	**350.000**		**480.000**	**2.250.000**	**42.150.000**	**2.336.289.497**	**55.758.900**	**10.460.700**	**6.973.500**		**15.457.800**	**5.995.000**	**8.495.118**	**4.712.217**	**3.302.000**	**1.248.000**	**112.403.235**	**2.223.886.262**	
29	HL-01191	Dương Văn Vinh	7.051.000									14	3.796.692									3.796.692					38.000	55.000					93.000	3.703.692	
30	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	11	10.613,0	10.721.918	181.988					1	311.846								250.000	11.465.752					114.700	55.000					169.700	11.296.052	
31	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000									5	1.355.962									1.355.962					13.600	55.000					68.600	1.287.362	
32	HL-06091	Nông Văn Quý	6.161.000	10	10.051,0	10.154.150	172.351														250.000	10.576.501					105.800	55.000					160.800	10.415.701	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	6.161.000	7	7.932,0	8.013.404	136.015															8.149.419					81.500	55.000					136.500	8.012.919	
34	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	9	8.980,0	9.072.159	153.986					7	1.579.577									10.805.722					108.100	55.000					163.100	10.642.622	
35	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	12	11.552,0	11.670.555	198.090					3	676.962								250.000	12.795.607					128.000	55.000					183.000	12.612.607	
36	HL-07716	Lý Văn Kiên	5.867.000	8	7.556,0	7.633.545	129.568															7.763.113					77.600	55.000					132.600	7.630.513	
37	HL-07727	Vi Văn Mít	5.867.000	12	10.439,0	10.546.132	179.004														250.000	10.975.136					109.800	55.000					164.800	10.810.336	
38	HL-07767	Đinh Duy Thắng	5.867.000	10	11.979,0	12.101.937	205.412	2	451.308												250.000	13.008.657					130.100	55.000					185.100	12.823.557	
39	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	17	15.186,0	15.341.849	260.404														250.000	15.852.253	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		218.250			1.273.750	14.578.503	
40	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	25	29.370,6	29.672.021	503.637														500.000	30.675.658	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	29.731.158	
41	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	19	19.405,0	19.604.148	332.750					12	2.985.692								500.000	23.422.590	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	22.539.190	
42	HL-00202	Vũ Văn Tiến	7.051.000	27	18.333,0	18.521.146	314.368					16	4.339.077								500.000	23.674.591	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	22.730.091	
43	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	13	13.307,0	13.443.566	228.184														250.000	13.921.750	648.700	121.700	81.100		130.700	55.000		260.667			1.297.867	12.623.883	
44	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	20	21.402,4	21.622.016	367.000					10	3.118.462								500.000	25.607.478	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	24.551.978	
45	HL-00481	Ngô Văn Ba	8.108.000	22	23.065,4	23.302.063	395.516														500.000	24.197.579	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			1.305.500	22.892.079	
46	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	18	19.126,0	19.322.284	327.966					7	1.898.346								500.000	22.048.596	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		268.000			1.212.500	20.836.096	
47	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	25	25.776,5	26.040.986	442.005					4	1.084.769								500.000	28.067.760	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	27.123.260	
48	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	27	29.886,2	30.192.862	512.477														500.000	31.555.339	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	30.499.839	
49	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	8.108.000	24	27.264,3	27.544.105	467.519			1	311.846	4	1.247.385								500.000	30.420.855	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		268.000			1.323.500	29.097.355	
50	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	21	21.390,0	21.609.529	366.788	3	935.538			16	4.989.538								500.000	28.401.393	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	27.345.893	
51	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	22	20.778,5	20.991.693	356.302														500.000	21.847.995	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.792.495	
52	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	7.051.000	20	21.194,3	21.411.821	363.433					2	542.385								500.000	22.817.639	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.873.139	
53	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	27	18.333,0	18.521.146	314.368					18	4.881.462								500.000	24.216.976	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	23.272.476	
54	HL-03839	Trần Đức Thọ	8.108.000	24	19.691,7	19.893.790	337.666					3	935.538								500.000	21.666.994	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.611.494	
55	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	20	20.044,8	20.250.544	343.722														500.000	21.094.266	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.038.766	
56	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	25	22.857,5	23.092.029	391.951			1	311.846										500.000	24.295.826	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.240.326	
57	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	8	7.321,2	7.396.376	125.542			16	4.989.538											12.511.456	648.700	121.700	81.100		116.600	55.000					1.023.100	11.488.356	
58	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	18	10.046,0	10.149.099	172.265														500.000	10.821.364	564.100	105.800	70.600		100.800	55.000					896.300	9.925.064	
59	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	15	15.356,0	15.513.594	263.319	2	623.692			7	2.182.923		384.000						250.000	19.217.528	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.162.028	
60	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	8.108.000	14	13.447,0	13.585.002	230.584														250.000	14.365.586	648.700	121.700	81.100		135.100	55.000					1.041.600	13.323.986	
61	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	16	15.949,0	16.112.680	273.488					2	623.692								250.000	17.659.860	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.604.360	
62	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	15	17.977,0	18.161.492	308.263					4	1.247.385		384.000						250.000	20.351.140	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.295.640	
63	HL-04145	Trần Quang Duy	6.469.000	25	26.999,7	27.276.790	462.981			1	248.808	9	2.239.269							900.000	500.000	31.627.848	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	30.744.448	
64	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	8.108.000	15	17.732,0	17.913.978	304.062														250.000	18.768.040	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.712.540	
65	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	19	22.593,0	22.824.865	387.417														500.000	23.712.282	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.656.782	
66	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	8.108.000	26	26.696,3	26.970.225	457.778			1	311.846	11	3.430.308								500.000	32.070.157	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	31.014.657	
67	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	8.108.000	26	28.952,7	29.249.833	496.471														500.000	30.646.304	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	834.528				1.890.028	28.756.276	
68	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	25	29.636,3	29.940.398	508.192			3	813.577			320.000		1	350.000		480.000		500.000	32.912.167	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					978.100	31.934.067	
69	HL-04531	Phạm Văn Tư	7.051.000	17	17.623,0	17.803.859	302.193														250.000	18.356.052	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.411.552	
70	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	21	20.195,2	20.402.467	346.300					10	3.118.462	320.000						1.350.000	500.000	26.037.229	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	24.948.129	
71	HL-04747	Phạm Văn Nam	8.108.000	18	17.907,0	18.090.774	307.063					7	2.182.923								500.000	21.080.760	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.025.260	
72	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	24	27.196,1	27.475.155	466.348														500.000	28.441.503	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	27.558.103	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	8.108.000	13	15.449,0	15.607.548	264.914														250.000	16.122.462	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		275.000	286.000		1.616.500	14.505.962	
74	HL-05246	Phạm Văn Chiều	7.051.000	18	18.444,0	18.633.285	316.271					10	2.711.923								500.000	22.161.479	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	915.932	275.000	572.000		2.707.432	19.454.047	
75	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	21	18.834,6	19.027.874	322.969	7	1.741.654												500.000	21.592.497	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		206.000		520.000	1.609.400	19.983.097	
76	HL-05430	Hoàng Văn Bun	6.469.000	15	14.895,0	15.047.863	255.414					11	2.736.885								250.000	18.290.162	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.406.762	
77	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.161.000	26	27.701,1	27.985.388	475.009														500.000	28.960.397	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	28.109.297	
78	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.469.000	16	16.348,0	16.515.774	280.330														250.000	17.046.104	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.162.704	
79	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	18	20.209,0	20.416.399	346.537					5	1.244.038								500.000	22.506.974	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	21.623.574	
80	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	6.161.000	14	14.178,0	14.323.504	243.119					11	2.606.577								250.000	17.423.200	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	16.572.100	
81	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	6.469.000	25	25.168,5	25.426.797	431.581					4	995.231								500.000	27.353.609	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	26.470.209	
82	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	13	12.827,0	12.958.640	219.953														250.000	13.428.593	517.600	97.100	64.700		127.500	55.000					861.900	12.566.693	
83	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	21	21.001,7	21.217.234	360.130					13	3.080.500								500.000	25.157.864	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		351.750			1.202.850	23.955.014	
84	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	7.051.000	25	27.988,8	28.276.040	479.942					2	542.385								500.000	29.798.367	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		200.000	832.000		1.976.500	27.821.867	
85	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	6.161.000	15	13.579,0	13.718.357	232.848					1	236.962								250.000	14.438.167	492.900	92.500	61.700		137.900	55.000					840.000	13.598.167	
86	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	5.867.000	23	21.485,1	21.705.595	368.419					2	451.308								500.000	23.025.322	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	22.205.122	
87	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.161.000	21	23.589,1	23.831.147	404.497					6	1.421.769								500.000	26.157.413	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	25.306.313	
88	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	6.161.000	21	21.870,0	22.094.435	375.019					6	1.421.769								500.000	24.391.223	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		351.750			1.202.850	23.188.373	
89	HL-06906	Tẩn A Chẩm	6.469.000	15	15.606,6	15.766.725	267.616	9	2.239.269			7	1.741.654								250.000	20.265.264	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.381.864	
90	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	15	14.373,0	14.520.506	246.463					1	248.808								250.000	15.265.777	517.600	97.100	64.700		145.900	55.000					880.300	14.385.477	
91	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	17	17.250,0	17.427.031	295.797					2	451.308								250.000	18.424.136	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.091.772				1.911.972	16.512.164	
92	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	24	27.352,5	27.633.210	469.031														500.000	28.602.241	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	27.782.041	
93	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	17	17.612,0	17.792.747	302.004														250.000	18.344.751	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.524.551	
94	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	24	26.658,5	26.932.037	457.130														400.000	27.789.167	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000					730.500	27.058.667	
95	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	24	25.259,9	25.519.084	433.147														500.000	26.452.231	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	25.632.031	
96	HL-07673	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	14	13.843,0	13.985.066	237.375														250.000	14.472.441	469.400	88.100	58.700		138.600	55.000					809.800	13.662.641	
97	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	26	27.817,7	28.103.134	477.007														500.000	29.080.141	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	861.846				1.682.046	27.398.095	
98	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	18	15.650,0	15.810.611	268.361					6	1.353.923								500.000	17.932.895	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		235.250			1.055.450	16.877.445	
99	HL-07683	Cứ A Da	5.867.000	26	25.543,4	25.805.494	438.008					1	225.654								500.000	26.969.156	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	26.148.956	
100	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	13	12.316,0	12.442.395	211.190														250.000	12.903.585	469.400	88.100	58.700		122.900	55.000		317.500			1.111.600	11.791.985	
101	HL-07698	Trần Văn Thao	7.051.000	17	17.552,0	17.732.131	300.976			1	271.192	13	3.525.500								250.000	22.429.799	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.485.299	
102	HL-07709	Hoàng Văn Viễn	5.867.000	19	20.043,0	20.248.695	343.690														500.000	21.092.385	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		219.000			1.039.200	20.053.185	
103	HL-07715	Đặng Đình Thắng	5.867.000	19	19.137,0	19.333.397	328.155					12	2.707.846								500.000	22.869.398	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	22.049.198	
104	HL-07721	Chảo Văn Chung	5.867.000	15	15.843,0	16.005.592	271.670	4	902.615												250.000	17.429.877	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		302.000		728.000	1.850.200	15.579.677	
105	HL-07754	Điệp Văn Lừu	5.867.000	20	19.977,9	20.182.907	342.574					12	2.707.846								500.000	23.733.327	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	22.913.127	
106	HL-07828	Phàng A Sang	5.867.000	19	18.385,0	18.573.680	315.259					8	1.805.231								500.000	21.194.170	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	20.373.970	
107	HL-07896	Tô Văn Phú	5.867.000	15	15.133,0	15.288.305	259.495	3	676.962			9	2.030.885								250.000	18.505.647	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	799.203				1.619.403	16.886.244	
108	HS22-001	Tàng Văn Phú		14	12.821,0	12.952.578	219.850														250.000	13.422.428								250.000	676.000		926.000	12.496.428	
109	HS22-003	Giàng A Long		23	20.282,9	20.491.007	347.803														500.000	21.338.810								268.000	624.000		892.000	20.446.810	
110	HS22-005	Hoàng Văn Khánh		4	1.940,0	1.959.910	33.266															1.993.176											1.993.176	
111	TV22-005	Hoàng Văn Quyết	5.867.000	16	15.199,0	15.354.983	260.627														250.000	15.865.610					149.000		1.586.561				1.735.561	14.130.049	
112	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000									12	3.742.154									3.742.154					37.400	55.000		248.800			341.200	3.400.954	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-04741	Lê Bá Chiến	8.108.000	27	23.720,6	23.963.987	406.752					8	2.494.769								500.000	27.765.508	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	26.710.008	
114	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	23	23.337,3	23.576.804	400.180					12	3.742.154	320.000							500.000	28.789.138	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	27.700.038	
115	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	24	21.786,5	22.010.038	373.586					3	935.538								500.000	23.819.162	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.763.662	
116	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	15	16.681,0	16.852.192	286.040														250.000	17.388.232	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.332.732	
117	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	18	12.054,0	12.177.706	206.698														500.000	12.884.404	648.700	121.700	81.100		120.300	55.000					1.026.800	11.857.604	
118	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	22	26.608,1	26.881.120	456.265	5	1.559.231			9	2.806.615	320.000							500.000	32.923.231	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	31.834.131	
119	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	19	15.072,0	15.226.679	258.449					12	3.742.154								500.000	20.127.282	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.071.782	
120	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	19	16.514,0	16.683.478	283.176					13	4.054.000								500.000	21.870.654	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.815.154	
121	HL-03915	Vũ Đình Bảo	8.108.000	19	18.990,0	19.184.889	325.634														500.000	20.010.523	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.955.023	
122	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	27	25.459,4	25.720.631	436.568					8	2.494.769								500.000	29.151.968	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	28.096.468	
123	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	17	14.786,0	14.937.744	253.545					10	2.711.923								250.000	18.153.212	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.208.712	
124	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	24	27.854,4	28.140.261	477.637					1	311.846		480.000						500.000	30.259.744	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	29.204.244	
125	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	16	17.113,0	17.288.625	293.448					2	623.692		384.000						250.000	19.239.765	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	772.618				1.828.118	17.411.647	
126	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	14	11.763,0	11.883.720	201.708					11	2.983.115								250.000	15.318.543	564.100	105.800	70.600		145.800	55.000					941.300	14.377.243	
127	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	26	30.224,3	30.534.432	518.275					11	2.983.115								500.000	34.535.822	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	33.591.322	
128	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	17	14.656,0	14.806.410	251.316														250.000	15.307.726	564.100	105.800	70.600		145.700	55.000		-288.000			653.200	14.654.526	
129	HL-04398	Lê Văn Khá	8.108.000	21	14.989,6	15.143.424	257.036														500.000	15.900.460	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		235.250	312.000		1.602.750	14.297.710	
130	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	16	16.186,0	16.352.112	277.552					4	1.247.385								250.000	18.127.049	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	751.000				1.806.500	16.320.549	
131	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	20	18.123,9	18.309.880	310.782					6	1.627.154								500.000	20.747.816	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.803.316	
132	HL-04559	Đỗ Minh Hải	7.051.000	16	16.425,0	16.593.565	281.650					7	1.898.346								250.000	19.023.561	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.079.061	
133	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	17	17.806,0	17.988.738	305.331			1	271.192	1	271.192								250.000	19.086.453	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.141.953	
134	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000	16	17.063,0	17.238.112	292.590														250.000	17.780.702	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	881.658				1.826.158	15.954.544	
135	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	25	28.295,4	28.585.787	485.200			1	271.192	8	2.169.538	320.000	480.000						500.000	32.811.717	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					978.100	31.833.617	
136	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	19	19.372,0	19.570.809	332.184			1	271.192	8	2.169.538								500.000	22.843.723	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.899.223	
137	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	20	20.414,6	20.624.109	350.062														500.000	21.474.171	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	20.623.071	
138	HL-04819	Ma Văn Tốt	7.051.000	24	26.106,2	26.374.069	447.659			1	271.192	10	2.711.923								500.000	30.304.843	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	29.360.343	
139	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	17	18.987,0	19.181.858	325.582														250.000	19.757.440	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.874.040	
140	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	7.051.000	13	13.268,0	13.404.165	227.515														250.000	13.881.680	564.100	105.800	70.600		131.400	55.000					926.900	12.954.780	
141	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	23	24.795,5	25.050.009	425.185														500.000	25.975.194	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	25.091.794	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**70**	**18.970,0**	**19.164.683**	**325.290**											**154.002**		**900.000**	**300.000**	**20.843.975**	**1.179.600**	**221.300**	**147.600**		**192.900**	**165.000**					**1.906.400**	**18.937.575**	
142	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	22	5.962,0	6.023.186	102.234											51.334				6.176.754	376.300	70.600	47.100		56.800	55.000					605.800	5.570.954	
143	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	27	7.317,0	7.392.092	125.469											51.334		900.000		8.468.895	376.300	70.600	47.100		79.700	55.000					628.700	7.840.195	
144	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	21	5.691,0	5.749.405	97.587											51.334			300.000	6.198.326	427.000	80.100	53.400		56.400	55.000					671.900	5.526.426	
Tổng cộng				**2.723**	**2.502.260,0**	**2.569.144.900**	**51.650.000**	**52**	**12.875.384**	**29**	**8.568.575**	**637**	**169.667.617**	**2.960.000**	**2.592.000**	**1**	**350.000**	**154.002**	**480.000**	**4.050.000**	**47.850.000**	**2.875.742.478**	**69.867.400**	**13.107.400**	**8.738.200**	**75.900**	**19.128.200**	**7.535.000**	**9.428.004**	**5.526.133**	**4.602.000**	**1.248.000**	**139.256.238**	**2.736.486.240**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng